

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ KINH MÔN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/DS-ST

Ngày: 22-4-2021

V/v: Tranh chấp di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Đức Huân;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Quốc Huy;
2. Ông Nguyễn Chí Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thăng Long - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và ngày 22/4/2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 21/2020/TLST-DS ngày 13 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐXXST-DS ngày 25/3/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn L1, sinh năm 1962; Có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Ông Phạm Văn M1, sinh năm 1955; Có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phạm Công Đ1, sinh năm 1953. Có mặt tại phiên tòa.
- Ông Phạm Công V1, sinh năm 1955. Vắng mặt tại phiên tòa.
- Ông Phạm Văn C1, sinh năm 1958. Vắng mặt tại phiên tòa.
- Ông Phạm Văn T3, sinh năm 1960. Vắng mặt tại phiên tòa.
- Ông Phạm Văn V2, sinh năm 1964. Vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền cho các ông: Đ1, V1, C1, T3 và V2: Ông Phạm Văn L1.

- Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1971. Có mặt tại phiên tòa.
- Bà Lương Thị L1, sinh năm 1973. Có mặt tại phiên tòa.
- Anh Phạm Văn T2, sinh năm 1991. Có mặt tại phiên tòa.
- Chị Lê Thị T4, sinh năm 1990. Có mặt tại phiên tòa.
- Chị Phạm Thị T5, sinh năm 1997. Vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T3, chị T4, chị Thúy: Bà Lương Thị

L1.

- Bà Lương Thị C3, sinh năm 1955;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lương Thị C3: Ông Phạm Văn M1.

Các đương sự đều có địa chỉ: Thôn LĐ, xã QT, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

+ Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư - UBND thị xã Kinh Môn (*gọi tắt là Hội đồng bồi thường*).

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị L5 - Chủ tịch UBND thị xã Kinh Môn.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Đ5 - Trưởng Phòng Tài nguyên-Môi trường. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn và là người đại diện theo ủy quyền của các ông Đ1, Viên, Chiến, Thắng, Vui trình bày:

- Bố đẻ ông là cụ Phạm Văn S1, sinh năm 1928 kết hôn với cụ Nguyễn Thị M2. Cụ S1 và cụ M2 sinh sống tại 01 gian nhà địa chủ. Sau đó Ủy ban nhân xã thu hồi để làm nhà “Kho bốn chuyên” và cấp cho cụ S1 và cụ M2 một thửa đất ra khu vực nhà thờ thôn LĐ. Hiện thửa đất này gia đình nhà ông M1 vẫn đang quản lý, sử dụng; do cuộc sống vợ chồng mâu thuẫn nên vào khoảng năm 1952 cụ S1 kết hôn với cụ Nguyễn Thị S2 và ra khai hoang tại khu Trại Ngoài, thôn LĐ rồi sinh sống ổn định tại đây. Trong quá trình hai cụ quản lý, sử dụng đất, có vợ chồng ông T1 (*là con út*), bà L1 ở nhờ trên đất của hai cụ.

- Cụ S1 và cụ M2 sinh được một người con là ông Phạm Văn M1; cụ S1 và cụ S2 sinh được bảy người con gồm: Ông Phạm Công Đ1, ông Phạm Công V1, ông Phạm Văn C1, ông Phạm Văn T3, ông - Phạm Văn L1, ông Phạm Văn V2 và ông Phạm Văn T1. Ngoài các anh em ông và ông M1 thì cụ S1, cụ S2, cụ M2 không có con riêng, con nuôi nào khác.

- Cụ Nguyễn Thị S2 chết vào năm 2013; cụ Phạm Văn S1 chết vào ngày 21/02/2017. Trước khi chết các cụ không để lại di chúc để phân chia di sản thừa kế. Di sản thừa kế của cụ S1, cụ S2 để lại là quyền sử dụng 797m² đất ở nông thôn tại Thôn LĐ, xã QT - nay là xã PT, thị xã Kinh Môn.

- Sau khi cụ S1 chết, tại hôm cúng 49 ngày của cụ thì 06 anh em ông gồm các ông: Đ1, V1, C1, T3, L1, V2 (*không có ông T1*) và ông M1 có họp bàn và lập biên bản họp gia đình với nội dung sẽ giao ½ thửa đất của các cụ cho ông M1 là anh trưởng quản lý, làm nhà thờ và có trách nhiệm cúng giỗ; ½ thửa đất còn lại giao cho vợ chồng ông T1, bà L1. Tuy nhiên, sau khi 06 anh em ông đồng ý để cho ông M1 xây nhà xong thì ông M1 thay đổi thái độ, không có trách nhiệm gì trong việc cúng giỗ và cắt đứt mọi quan hệ với anh em ông. Anh em ông rất bất bình đối với cách hành xử của ông M1 nên thống nhất không giao cho ông M1 ½ thửa đất này nữa. Các anh em ông cũng không ra chính quyền địa phương để làm

thủ tục liên quan đến thừa đất của hai cụ. Ông M1 cũng chưa khi nào về sinh sống trên thửa đất này.

- Năm 2017, để xây dựng Nhà máy nhiệt điện BOT Hải Dương, Nhà nước đã tiến thu hồi đất của một số hộ dân tại thôn LĐ trong đó có thửa đất của cụ S1, cụ S2 và bồi thường số tiền đất là 1.317.220.000đ, bồi thường, hỗ trợ các tài sản trên đất cho ông M1, bà L1. Việc bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng số tiền nêu trên các anh em trong gia đình ông đều nhất trí, không có ý kiến gì. Do anh em trong gia đình không thỏa thuận phân chia được nên hiện số tiền trên Hội đồng bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng chưa chi trả được.

- Đối với “Đơn đề nghị” đề ngày 03/4/2013 có nội dung thể hiện việc cụ S1, cụ S2 tách $\frac{1}{2}$ diện tích đất cho vợ chồng anh T3, chị T4 mà phía bà Lương Thị L1 cung cấp cho Tòa án, quan điểm của ông xác định: Ông Phạm Công Đ1 là người đứng ra làm Đơn đề nghị với nội dung như trên nhưng mục đích lập ra là để cho anh Phạm Văn T2 có tài liệu, giấy tờ để làm thủ tục vay vốn làm ăn chứ không phải hai cụ cho vợ chồng anh T3. Ngoài ra chữ ký “Xong” trong đơn đề nghị là do ông Đ1 ký. Trên thực tế là từ năm 2013 đến trước khi chết, hai cụ cũng chưa khi nào đến UBND xã làm thủ tục tách đất cho vợ chồng anh Phạm Văn T2. Do vậy, ông xác định không có việc cụ S1, cụ S2 cho vợ chồng anh Phạm Văn T2 $\frac{1}{2}$ thửa đất của các cụ.

- Về công sức trong việc phát triển, mở rộng diện tích thửa đất của cụ S1, cụ S2: Quá trình sống nhờ trên đất của hai cụ thì vợ chồng ông T1, bà L1 và anh T3 không có công sức trong việc phát triển, mở rộng diện tích thửa đất. Thửa đất trên của bố mẹ ông nguyên thủy đã có diện tích là 797m² như hiện nay. Khi ông T1, bà L1 xây nhà thì bà L1 đào đất đóng gạch, sau này bà L1 san lấp lại mặt bằng về nguyên trạng chứ không có công sức gì.

Nay ông xác định di sản thừa kế mà cụ S1, cụ S2 để lại là số tiền 1.317.220.000đ và đề nghị Tòa án phân chia theo quy định của pháp luật.

Theo lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bị đơn và là người đại diện theo ủy quyền của bà Lương Thị C3 - ông Phạm Văn M1 trình bày:

Ông xác định lời trình bày của ông L1 về quan hệ gia đình giữa cụ S1, cụ M2 và cụ S1, cụ S2 là đúng. Cụ S1 và cụ M2 sinh được một mình ông; cụ S1 và cụ S2 sinh được bảy người con gồm các ông: Đ1, V1, C1, T3, L1, V2 và T1. Ngoài ông và các anh em ông L1 thì cụ S1, cụ S2, cụ M2 không có người con riêng, con nuôi nào khác.

Cụ M2 chết vào năm 1970; cụ S2 chết vào năm 2013; cụ S1 chết vào ngày 14/4/2017. Trước khi chết các cụ không để lại di chúc để phân chia di sản thừa kế.

Cụ S1 và cụ M2 kết hôn và sinh sống trên thửa đất hiện đã bị thu hồi và bồi thường. Sau khi đánh đuổi mẹ con ông đi thì cụ S1 kết hôn với cụ S2 và sinh sống trên thửa đất này. Mẹ con ông phải đi ở nhờ trong làng và được Đội cải cách chia 01 gian nhà trong dãy nhà 07 gian của địa chủ. Khi tiến hành thu hồi lại ngôi

nhà 07 gian để làm nhà trẻ của thôn, UBND xã đã chia cho gia đình ông 01 mảnh đất tại thôn LĐ, xã PT (nay là xã QT). Gia đình ông đã quản lý, sử dụng từ đó đến nay. Do đó, ông xác định nguồn gốc thửa đất này là do cụ S1, cụ M2 khai hoang mà có được.

Sau khi cụ S1 chết, anh em họp gia đình cho ông $\frac{1}{2}$ thửa đất của các cụ nên ông đã phá toàn bộ nhà và các công trình trên đất của các cụ để xây dựng ngôi nhà cấp 4, mục đích để ở và làm nhà thờ. Thực hiện dự án xây dựng Nhà máy nhiệt điện BOT Hải Dương, nhà nước đã tiến hành thu hồi đất của một số hộ dân tại thôn LĐ, trong đó có thửa đất của các cụ để lại và bồi thường số tiền đất là 1.317.220.000đ, bồi thường, hỗ trợ các tài sản trên đất cho ông là 388.985.000đ. Việc bồi thường nêu trên ông nhất trí, không có ý kiến gì.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của các cụ là số tiền 1.317.220.000đ, quan điểm của ông xác định khi còn sống cụ S1 đã nói cho ông T1 $\frac{1}{2}$ thửa đất. Sau khi cụ S1 chết, các anh em đã họp và thống nhất cho ông $\frac{1}{2}$ thửa đất còn lại. Do đó, ông đề nghị Tòa án chia cho ông $\frac{1}{2}$ số tiền bồi thường này và chia cho ông Phạm Văn T1 $\frac{1}{2}$ số tiền còn lại.

Theo lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- ông Phạm Công Đ1 trình bày:

Ông cũng xác định về quan hệ gia đình giữa cụ S1, cụ M2 và cụ S1, cụ S2 như lời trình bày của ông Phạm Văn L1. Ngoài các anh em ông và ông M1 thì cụ S1, cụ S2, cụ M2 không có con riêng, con nuôi nào khác.

Cụ Nguyễn Thị M2 chết vào ngày 30/6/1971 (âm lịch); cụ Nguyễn Thị S2 chết vào năm 2013; cụ Phạm Văn S1 chết vào ngày 25/01/2017 (âm lịch). Trước khi chết cụ S1, cụ S2 không để lại di chúc để phân chia di sản thừa kế.

Di sản thừa kế của cụ S1, cụ S2 để lại trước đây là quyền sử dụng 797m² đất ở nông thôn tại Thôn LĐ, xã QT, thị xã Kinh Môn. Sau đó Nhà nước thu hồi để xây dựng Nhà máy nhiệt điện BOT Hải Dương và bồi thường hỗ trợ số tiền là 1.317.220.000đ. Việc bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng số tiền nêu trên ông và các anh em trong gia đình đều nhất trí, không có ý kiến gì. Do đó, ông xác định di sản thừa kế của các cụ là 1.317.220.000đ.

Về nguồn gốc thửa đất là di sản thừa kế: Sau khi kết hôn thì cụ S1 và cụ M2 sống nhờ trên mảnh đất của em con chú ruột là cụ Phạm Văn Tình và cụ Phạm Văn Yết (các con cụ Tình, cụ Yết đều đã chết vào nạn đói năm 1945). Khi cụ S1 và cụ M2 mâu thuẫn thì cụ M2 vào trong làng ở nhờ nhà người thân, còn cụ S1 vẫn ở lại đây. Sau này cụ M2 báo được một gian nhà địa chủ tại kho Bốn Chuyên và sinh sống tại đây. Khi địa phương trưng dụng kho Bốn Chuyên thì có giao cho phía cụ M2 một suất đất tại khu Nhà thờ thôn LĐ. Cụ M2 và ông M1 sinh sống ổn định cho đến nay.

Vào khoảng năm 1953, cụ S1 lấy cụ S2, hai cụ vẫn tiếp tục sống nhờ trên đất của cụ Tình, cụ Yết. Năm 1955 (năm thực hiện cải cách ruộng đất) thì hai cụ ra vỡ hoang được thửa đất của hai cụ mà hiện đã bị thu hồi. Ban đầu hai cụ chỉ vỡ

hoang được một diện tích đất nhỏ. Đến năm 1976, ông đi bộ đội về có nhu cầu về chỗ ở nên đã gặp ông Lương Văn Biền khi đó là Chủ nhiệm hợp tác xã PT đề xin đất ở. Ông Biền đã làm thủ tục giao cho ông 1 sào 5 thước đất ruộng giáp với diện tích đất vỡ hoang của hai cụ. Ông đã nhập phần đất này vào phần đất của hai cụ rồi tiến hành san núi lấp ruộng. Tháng 10/1976 ông lấy vợ, làm nhà thì hai cụ tiến hành tách một phần đất riêng ra cho vợ chồng ông. Sau đó hai cụ và các em ông tiến hành khai hoang tiếp diện tích đất ven núi về phía Tây thừa đất của gia đình. Khi các em ông lấy vợ thì hai cụ tách một phần đất cho các em. Thứ tự khu đất ở cụ thể: Đất của nhà cụ Trần Văn Ng (ông nội ông Trần Văn Đ5), tiếp đến là đất của ông Phạm Văn T3, đất của hai cụ, đất của gia đình ông, đất của ông Phạm Văn L1, rồi đến đất của ông Phạm Văn C1. Một số em ông thì sau khi lấy vợ ra chỗ ở khác.

- Về công sức đóng góp trong việc khai hoang, mở rộng diện tích đất:

Đối với phần diện tích đất được giao ông đã tự nguyện nhập vào đất của gia đình. Sau đó hai cụ đã tách riêng cho ông một phần đất khi lập gia đình nên ông không yêu cầu, đề nghị gì.

Vào khoảng năm 1990 thì ông T1 lấy bà L1 (không có đăng ký kết hôn). Ông T1, bà L1 sống nhờ cùng nhà với hai cụ được khoảng một năm thì cụ S1 xin một phần đất tại khu Trại Lợn, thôn LĐ cho ông T1, bà L1 ra ở riêng. Ông T1, bà L1 xây nhà và sinh sống trên phần đất này. Do làm ăn thua lỗ nên đến khoảng năm 1999 thì ông T1, bà L1 bán nhà đất tại khu Trại lợn để trả nợ rồi về ở nhờ nhà hai cụ. Đến năm 2004 thì ông T1, bà L1 xây dựng 03 gian nhà cấp 4 trên đất của hai cụ và sinh sống cho đến khi đất bị thu hồi. Trong thời gian sinh sống trên thửa đất, ông T1 bà L1 không có công sức trong việc khai hoang mở rộng diện tích đất của hai cụ. Vì khi ông T1, bà L1 về ở cùng hai cụ thì đất của hai cụ đã được phân định ranh giới rõ ràng. Cụ thể: Phía Đông giáp đất ông Phạm Văn T3, phía Tây giáp đất của gia đình ông; phía Nam giáp núi đá; phía Bắc giáp đường đi liên xã. Khi bà L1 xây nhà, do đất đồi không bằng phẳng nên bà L1 thuê máy xúc về cào đất phía trong để lấy mặt bằng. Khi đã lấy được mặt bằng, bà L1 còn bán chỗ đất thừa.

- Đối với bản photocopy Bản di chúc số 1 mà ông M1 đã giao nộp cho Tòa án: Ông là người trực tiếp viết nội dung bản di chúc số 1 trên cơ sở có mặt của cụ S1, cụ S2 và các ông gồm: Ông, ông M1, bà Lương Thị L1, ông Viên, ông Chiến, ông T3, ông Vui, ông L1, vắng mặt ông T1 do đi làm ăn xa. Sau khi lập xong các anh em đều ký vào nội dung di chúc riêng có ông M1 không ký vì ông M1 xác định không có liên quan gì. Do ông T1 vắng mặt nên bố mẹ ông không ký vào văn bản. Hai cụ nói chờ khi nào ông T1 về thì xem xét lập bản di chúc số 2 thì hai cụ sẽ ký vào di chúc. Sau này ông T1 về nhưng vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, ông T1 nói sẽ làm thủ tục ly hôn bà L1 nên hai cụ không tiến hành lập bản di chúc số 2 để tách đất cho ông T1, bà L1. Ông xác định bản di chúc số 1 không có giá trị vì hai cụ không ký.

- Đối với “Đơn đề nghị” phía bà Lương Thị L1, anh Phạm Văn T2 cung cấp cho Tòa án: Ông là người trực tiếp viết nội dung “Đơn đề nghị” nêu trên. Khi viết có mặt: Cụ S2, ông và bà L1, cụ S1 vắng mặt. Mục đích lập văn bản trên là do anh Phạm Văn T2 có nhu cầu vay vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân xã PT nhưng không có tài sản thế chấp nên cụ S2 bảo ông viết văn bản trên để anh T3 có giấy tờ vay vốn. Chữ ký “Sự” là do cụ S2 trực tiếp ký, còn chữ ký “Xong” là do ông ký. Cụ S1 không biết sự việc trên.

- Đối với nội dung văn bản họp gia đình sau khi cụ S1 chết: Sau khi cụ S1 chết, vào tuần 49 của cụ, ngày 11/4/2017. Có 06 anh em ông gồm: Ông, ông Viên, ông T3, ông Chiến, ông L1, ông Vui (*ông T1 không có mặt*) và ông M1 tiến hành họp và thống nhất sẽ cho vợ chồng ông T1, bà L1 $\frac{1}{2}$ thửa đất của các cụ, $\frac{1}{2}$ thửa đất còn lại giao cho ông Phạm Văn M1 (anh trưởng) được quản lý để thực hiện việc cúng dỡ cho cụ S1, cụ S2 và cụ M2. Sau khi lập văn bản mọi người thống nhất sẽ thông qua và ký văn bản vào sáng ngày 12/4/2017. Sáng ngày 12/4/2017, sau khi thông qua biên bản, tất cả anh em đều có mặt nhưng chỉ có 07 người ký vào biên bản, ông Phạm Văn T1 không đồng ý nên không ký. Sau khi xây dựng nhà cấp 4 trên đất của các cụ, ông M1 không chịu trách nhiệm cúng dỡ nên anh em ông quyết định không cho vợ chồng ông M1 và vợ chồng ông T1, bà L1 đất của hai cụ nữa và không ra UBND xã để làm thủ tục tách đất.

Nay ông xác định di sản thừa kế của cụ S1, cụ S2 là số tiền 1.317.220.000đ. Ông nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn L1 và đã có văn bản ủy quyền cho ông L1. Ông xác định số tiền này là di sản của cụ S1, cụ S2, không liên quan gì đến cụ M2 và đề nghị Tòa án phân chia theo quy định của pháp luật. Ông ủy quyền cho ông L1 thay mặt ông nhận số tiền của ông được chia theo quyết định của Tòa án.

Theo lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- ông Phạm Văn T1 trình bày:

Ông cũng xác định về quan hệ gia đình, thời điểm chết của cụ S1, cụ M2, cụ S2 và nguồn gốc thửa đất là di sản thừa kế như lời trình bày của ông Phạm Văn L1, ông Phạm Công Đ1. Trước khi chết cụ S1, cụ S2 không để lại di chúc để phân chia di sản thừa kế nhưng cụ S1 có di huấn cho ông toàn bộ thửa đất của hai cụ vì trong các con ông là người sống cùng hai cụ, các anh của ông đều lập gia đình và có chỗ ở riêng.

Di sản thừa kế của cụ S1, cụ S2 để lại trước đây là quyền sử dụng 797m² đất ở nông thôn tại Thôn LĐ, xã QT, thị xã Kinh Môn. Sau đó Nhà nước thu hồi để xây dựng Nhà máy nhiệt điện BOT Hải Dương và bồi thường hỗ trợ số tiền là 1.317.220.000đ. Việc bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng số tiền nêu trên ông nhất trí, không có ý kiến gì. Do đó, ông xác định di sản thừa kế của hai cụ là 1.317.220.000đ.

Gần đây ông có nghe nói sau khi cụ S1 chết thì các anh có họp nhưng không phải họp để phân chia di sản mà họp để phân công người thờ cúng các cụ.

Theo đó, các anh của ông thống nhất sẽ giao cho ông M1 thực hiện việc thờ cúng và cho ông M1 được quản lý $\frac{1}{2}$ thửa đất của cụ S1, cụ S2. Khi các anh của ông hợp ông không có mặt vì đi làm ở xa. Khi về cúng 49 ngày cho cụ S1 thì các anh cũng không nói cho ông biết việc này. Sau đó ông M1 phá ngôi nhà cũ của các cụ để xây nhà mới thì ông cũng không biết. Sau này ông mới biết do nắm bắt được thông tin nhà nước sẽ tiến hành thu hồi đất của địa phương trong đó có thửa đất của bố mẹ ông để xây dựng dự án BOT nên ông M1 đã xây hai gian nhà cấp 4 trên thửa đất mục đích để được đền bù. Ông M1 chưa khi nào ở trên thửa đất này. Nay quan điểm của ông là không đồng ý cho ông M1 được quyền quản lý $\frac{1}{2}$ thửa đất của cụ S1, cụ S2 vì trước khi cụ S1 mất có nói là cho ông toàn bộ thửa đất này. Ông đề nghị Tòa án chia di sản theo quy định của pháp luật trên cơ sở bảo đảm quyền lợi cho ông.

Trong thời gian sống trên thửa đất, khi còn nhỏ ông và cụ S1 là người san lấp đất vườn, lấp ao, sau khi lấy vợ thì vợ ông là Lương Thị L1 và các con là: Phạm Văn T2, Phạm Thị T5 không có đóng góp gì trong việc duy tu, phát triển thửa đất này.

Theo lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- bà Lương Thị L1 trình bày: Bà kết hôn với ông Phạm Văn T1 vào năm 1990 trên cơ sở được tự do tìm hiểu nhưng khi cưới do bà chưa đủ tuổi nên hai bên gia đình chỉ tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương mà không ra UBND xã để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới bà về ngay gia đình ông T1 chung sống. Thời gian đầu thì vợ chồng bà ăn chung và ở cùng nhà với cụ S1, cụ S2. Đến năm 2003, bà và ông T1 mua đất tại khu Trại Lợn, thôn LĐ rồi ra ở riêng. Quá trình chung sống tại đây được khoảng 10 tháng do ông T1 chơi bời, nợ nần nên vợ chồng phải bán thửa đất này đi để trả nợ rồi về sinh sống nhờ trên đất của cụ S1, cụ S2.

Về công sức tôn tạo, duy tu, cải tạo đất: Thời gian đầu thửa đất của cụ S2, cụ S1 chỉ có 590m², quá trình chung sống tại đây, gia đình bà đã khai hoang, cuốc đất núi để lấp ao mở rộng diện tích thành 797m² như hiện nay. Cụ thể: Thời gian đầu bà và ông T1 là người cải tạo đất. Đến năm 2005 vợ chồng mâu thuẫn, ông T1 bỏ đi thì bà và con trai là anh Phạm Văn T2 tiếp tục cuốc đất đồi phía sau, lấp xuống ao phía trước để mở rộng diện tích đất. Khi đó, con gái bà là Phạm Thị T5 còn nhỏ nên không đóng góp công sức gì. Năm 2009, bà và anh T3 xây dựng ngôi nhà trên phần đất ao được lấp. Nhà và các công trình phụ của bà và anh T3 sau khi nhà nước thu hồi đất đã bồi thường đầy đủ, bà không có ý kiến gì về việc bồi thường.

Cụ Nguyễn Thị S2 chết vào năm 2013; cụ Phạm Văn S1 chết vào năm 2017. Trước khi chết các cụ không để lại di chúc để phân chia di sản thừa kế. Di sản thừa kế các cụ để lại trước đây là quyền sử dụng 797m² đất ở nông thôn tại Thôn LĐ, xã QT, thị xã Kinh Môn. Sau đó Nhà nước thu hồi để xây dựng Nhà máy nhiệt điện BOT Hải Dương và bồi thường hỗ trợ số tiền là 1.317.220.000đ.

Việc bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng số tiền nêu trên bà không có ý kiến gì. Tuy nhiên, trước đây hai cụ đã có văn bản cho anh Phạm Văn T2 $\frac{1}{2}$ thửa đất nên bà đề nghị Tòa án phân chia cho anh Phạm Văn T2 được nhận $\frac{1}{2}$ số tiền bồi thường để tạo lập chỗ ở mới. Tất cả quyền lợi liên quan của bà, bà tặng cho anh Phạm Văn T2 và không yêu cầu gì.

Theo lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- anh Phạm Văn T2 trình bày: Anh có quan hệ là con trai ông Phạm Văn T1, bà Lương Thị L1. Quá trình khôn lớn và trưởng thành anh sống cùng bố mẹ trên đất của ông bà nội là cụ S1, cụ S2 tại Thôn LĐ, xã QT, thị xã Kinh Môn. Khi còn nhỏ, anh đã cùng mẹ khai hoang để mở rộng thửa đất của hai cụ. Cụ thể anh và bà L1 đã cuốc đất đào lấp ao. Ngoài ra mẹ con anh còn xây dựng nhà và công trình phụ trên đất. Tuy nhiên, nhà và công trình phụ đã được nhà nước bồi thường khi thu hồi. Mẹ con anh nhận đủ và không có ý kiến gì. Vừa qua anh thấy mẹ anh xuất trình văn bản tặng cho đất của cụ S1, cụ S2. Theo đó, cụ S1, cụ S2 có văn bản cho anh $\frac{1}{2}$ thửa đất này. Do điều kiện chỗ ở và kinh tế khó khăn nên anh mong muốn nhận được $\frac{1}{2}$ giá trị tiền bồi thường đất cũng như theo văn bản hai cụ để lại để mẹ con anh tạo lập chỗ ở mới.

Theo lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- chị Phạm Thị T5 trình bày:

Chị là con gái của ông Phạm Văn T1 và bà Lương Thị L1. Bố và mẹ chị sinh hai anh em gồm chị và anh trai Phạm Văn T2. Quá trình khôn lớn và trưởng thành chị và gia đình sống trên đất của ông bà nội là cụ S1, cụ S2 tại Thôn LĐ, xã QT, thị xã Kinh Môn. Trong thời gian chung sống tại đây, chị còn nhỏ nên không đóng góp công sức gì trong việc tôn tạo, phát triển thửa đất. Khi mẹ và anh trai xây nhà thì chị đang đi học nên cũng không có đóng góp gì. Do xác định không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì đến số tiền bồi thường đất của cụ S1, cụ S2 nên chị không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tại văn bản số 151/TC.KH ngày 10/11/2020, đại diện Hội đồng bồi thường, Phòng Tài chính – Kế hoạch trả lời: Số tiền bồi thường theo phương án đã lập và được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với hộ ông Phạm Văn S1 và bà Nguyễn Thị S2 là 1.317.220.000đ; Phòng Tài chính đã thông báo chi trả số tiền bồi thường trên nhưng do ông Phạm Văn S1 và bà Nguyễn Thị S2 đã mất mà không để lại di chúc nên chưa xác định được đối tượng thụ hưởng di sản thừa kế để chi trả. Tháng 9/2020, Hội đồng bồi thường đã giao cho Phòng Tài chính-Kế hoạch gửi số tiền bồi thường trên vào tài khoản tiền gửi tại ngân hàng Vietcombank để chờ quyết định, bản án của Tòa án sẽ chi trả (bao gồm cả gốc và lãi kể từ khi chuyển vào tài khoản tiền gửi).

Tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử là đúng theo Bộ luật Tố tụng dân sự; việc chấp hành pháp luật tố

tụng dân sự của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ: Các điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 656, 660; Điều 109, Điều 123 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 633, Điều 127, Điều 128 Bộ luật dân sự năm 2005; Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 106 Luật đất đai năm 2003; Khoản 5 Điều 26; Điều 147; khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Về quan hệ tranh chấp: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn L1 về yêu cầu chia di sản thừa kế là số tiền bồi thường hỗ trợ về đất của cụ Phạm Văn S1 và cụ Nguyễn Thị S2.

Chia cho ông Phạm Văn L1 được nhận số tiền 113.962.381 đồng; chia cho ông Phạm Văn M1 được nhận số tiền 77.331.615 đồng; chia cho các ông: Phạm Công Đ1, Phạm Công V1, Phạm Văn C1, Phạm Văn T3, Phạm Văn V2 mỗi người được nhận số tiền: 113.962.381 đồng; chia cho ông Phạm Văn T1 được nhận số tiền 170.943.571 đồng; chia cho bà Lương Thị L1 được nhận số tiền 56.981.190 đồng; chia cho anh Phạm Văn T2, chị Lê Thị T4 được nhận số tiền 329.676.888 đồng.

Toàn bộ số tiền trên do Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư - UBND thị xã Kinh Môn thực hiện việc chi trả sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về chi phí giám định: Anh Phạm Văn T2 và chị Lê Thị T4 phải chịu 5.000.000 đồng tiền chi phí giám định. Ông L1 đã trả nên anh T3 chị T4 phải trả cho ông L1 số tiền 5.000.000 đồng.

Về án phí: Các ông: Phạm Văn M1, Phạm Công Đ1, Phạm Công V1, Phạm Văn C1, Phạm Văn T3 được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Ông Phạm Văn L1 phải chịu 5.698.119 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia di sản thừa kế nhưng được trừ vào 4.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông L1 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn theo biên lai số AA/2018/0003949 ngày 12/10/2020. Ông Phạm Văn L1 phải nộp tiếp số tiền 1.698.119 đồng; ông Phạm Văn V2 phải chịu 5.698.119 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia di sản thừa kế; ông Phạm Văn T1 phải chịu 8.547.178 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia di sản thừa kế; anh Phạm Văn T2 và chị Lê Thị T4 phải chịu 16.483.844 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia di sản thừa kế.

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đồng ý với khoản tiền lãi phát sinh từ số tiền gửi 1.317.220.000đ tính đến ngày 13/4/2021 và xác định di sản thừa kế của cụ S1, cụ S2 là số tiền 1.318.707.552đ; nguyên đơn tự nguyện sung ngân sách Nhà nước phần quyền lợi của mình và những người ủy quyền trong số tiền lãi phát sinh từ số tiền gửi sau ngày 13/4/2021 đến khi Hội đồng bồi thường rút ra để thực hiện việc chi trả; đối với chi phí giám định ông là người nộp tạm

ứng chi phí với số tiền 5.000.000đ. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật; về án phí: Ông đề nghị Tòa án miễn án phí cho những người ủy quyền thuộc diện người cao tuổi.

- Bị đơn ông Phạm Văn M1 đồng ý với khoản tiền lãi phát sinh từ số tiền gửi 1.317.220.000đ tính đến ngày 13/4/2021 và xác định số tiền 1.318.707.552đ là di sản thừa kế của cụ S1, cụ S2. Ông tự nguyện sung ngân sách Nhà nước phần quyền lợi của mình trong số tiền lãi phát sinh từ số tiền gửi sau ngày 13/4/2021 đến khi Hội đồng bồi thường rút ra để thực hiện việc chi trả. Do là người cao tuổi nên ông đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí theo quy định của pháp luật.

- Ông Phạm Công Đ1 nhất trí với quan điểm của ông L1 tại phiên tòa và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật; đối với “Đơn đề nghị” với nội dung cụ S1, cụ S2 tặng cho vợ chồng anh T3, chị T4 một nửa thửa đất là do ông trực tiếp viết theo ý chí tự nguyện của cụ S2. Trước đây cụ S1, cụ S2 có ý định cho ông T1, bà L1 phần đất này nhưng do ông T1, bà L1 mâu thuẫn, ông T1 bỏ đi làm ăn xa không có mặt ở nhà, chỉ có bà L1 và vợ chồng anh T3 sống cùng hai cụ nên cụ S2 tặng cho vợ chồng anh T3 với mục đích để anh T3 có giấy tờ vay vốn tại quỹ tín dụng.

- Ông Phạm Văn T1 nhất trí với quan điểm của ông L1 và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật trên cơ sở xem xét đến phần công sức của mình.

- Bà Lương Thị L1 xác định trong thời gian sinh sống cùng cụ S1, cụ S2 thì bà là người nộp thuế đất ở đối với diện tích đất kê khai là 300m² nhưng do số tiền không lớn nên bà tự nguyện không yêu cầu xem xét. Bà đề nghị Hội đồng xét xử chia di sản thừa kế của hai cụ theo quy định của pháp luật trên cơ sở xem xét đến phần công sức của mình.

- Anh Phạm Văn T2 xác định trong thời gian sinh sống trên đất của hai cụ, anh cùng bà L1 đã cuốc núi lấp ao để mở rộng diện tích thửa đất của hai cụ. Hai cụ đã có văn bản tách cho vợ chồng anh ½ diện tích thửa đất. Nay anh xin được nhận ½ số tiền bồi thường và đề nghị HĐXX tính phần công sức cho anh. Đối với tiền lãi phát sinh anh nhất trí với ý kiến của nguyên đơn, bị đơn.

- Chị Lê Thị T4 nhất trí với quan điểm của anh Phạm Văn T2. Đề nghị HĐXX căn cứ vào văn bản tặng cho của cụ S1, cụ S2 để chia cho vợ chồng chị được nhận ½ di sản thừa kế của hai cụ.

Các đương sự nhất trí đối với chi phí giám định, số tiền là 5.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Ông Phạm Văn L1 khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản, đây là tranh chấp quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn-ông Phạm Văn M1 có địa chỉ tại: Thôn LD, xã PT, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của

Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về thời hiệu khởi kiện:*

Cụ Phạm Văn S1 chết ngày 21/02/2017. Cụ Nguyễn Thị S2 chết ngày 22/7/2013. Ngày 09/10/2020, ông Phạm Văn L1 có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế là số tiền bồi thường liên quan đến bất động sản của cụ S1, cụ S2. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì yêu cầu chia di sản của cụ S1, cụ S2 còn thời hiệu.

- *Về sự vắng mặt của đương sự:* Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư - UBND thị xã Kinh Môn người đại diện vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt nhưng có mặt người đại diện. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 BLTTDS, HĐXX xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

2.1. Về thời điểm mở thừa kế:

Cụ Nguyễn Thị S2 chết vào ngày 22/7/2013, nên thời điểm mở thừa kế đối với di sản của cụ S2 là ngày 22/7/2013, theo quy định tại khoản 1 Điều 633 Bộ luật Dân sự năm 2005; cụ Phạm Văn S1 chết ngày 21/02/2017 nên thời điểm mở thừa kế đối với di sản của cụ S1 là ngày 21/02/2017, theo quy định tại khoản 1 Điều 611 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.2. Đối với “Bản di chúc số 1” do ông Phạm Văn M1 cung cấp:

“Bản di chúc số 1” được lập bằng văn bản, đề ngày “08/5/2010”, có nội dung thể hiện việc tách $\frac{1}{2}$ thửa đất của cụ S1, cụ S2 cho ông T1, bà L1 và giao việc cúng dỡ. Tuy nhiên, cụ S1, cụ S2 không ký hoặc điểm chỉ vào di chúc nên “Bản di chúc số 1” không hợp pháp theo quy định tại Điều 646 và Điều 656 Bộ luật Dân sự năm 2005. Các bên đương sự cũng đều xác định cụ Nguyễn Thị S2 và cụ Phạm Văn S1 trước khi chết không để lại di chúc; đối với ông Phạm Văn T1 khai cụ S1 có di huấn cho ông toàn bộ thửa đất nhưng không có căn cứ. Do đó, di sản thừa kế của cụ S1, cụ S2 được phân chia theo pháp luật, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.3. Về người thừa kế:

Cụ Phạm Văn S1 lấy cụ Nguyễn Thị M2 (*không xác định được thời điểm*) sinh được 01 người con là ông Phạm Văn M1; sau đó cụ Phạm Văn S1 về chung sống với cụ Nguyễn Thị S2 (*không xác định được thời điểm*) sinh được 07 người con gồm các ông: Phạm Công Đ1, Phạm Công V1, Phạm Văn C1, Phạm Văn T3, Phạm Văn L1, Phạm Văn V2 và Phạm Văn T1. Căn cứ vào năm sinh của ông Đ1, ông M1 có thể xác định cụ S1 chung sống với cụ M2, sau đó chung sống với cụ S2 đều trước thời điểm có Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa cụ S1, cụ M2 và cụ S1 với cụ S2 được xác định hôn nhân thực tế. Cụ S1 chung sống với cụ S2 từ những năm 1953 đến nay và đã sinh được 07 con chung nên quan hệ hôn nhân thực tế giữa cụ S1, cụ M2 đã chấm dứt từ lâu. Thực

tế thì cụ Nguyễn Thị M2 đã chết từ năm 1971. Do đó, người thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Thị S2 gồm cụ Phạm Văn S1 và 07 người con là: Ông Đ1, ông Viên, ông Chiến, ông T3, ông L1, ông Vui và ông T1; người thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Phạm Văn S1 gồm 08 người con là: Ông M1, ông Đ1, ông Viên, ông Chiến, ông T3, ông L1, ông Vui và ông T1.

2.4. Về di sản thừa kế:

Ông Phạm Văn M1 xác định thừa đất mà cụ S1, cụ S2 quản lý, sử dụng có nguồn gốc trước đây là do cụ S1, cụ M2 khai hoang, còn phía anh em ông L1 xác định nguồn gốc thừa đất là do cụ S1, cụ S2 khai hoang. Tòa án đã yêu cầu các bên đương sự cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh nhưng không ai đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

Quá trình xác minh tại UBND xã PT, thị xã Kinh Môn và một số người dân sống lâu năm tại thôn LĐ, xã PT, xác định: Không xác định được nguồn gốc thừa đất của cụ S1, cụ S2 là đất do nhà nước giao hay tự vỡ hoang. Cụ S1, cụ S2 đã quản lý, sử dụng ổn định thừa đất từ những năm 1950 cho đến nay không có tranh chấp. Cụ M2 và ông M1 sinh sống ổn định trong làng. Theo hồ sơ địa chính, bản đồ 299 năm 1986 lưu giữ tại UBND xã QT - nay là xã PT thì thừa đất của cụ S1, cụ S2 thuộc thừa đất số 31, tờ bản đồ số 06. Năm 2007, địa phương tiến hành đo đạc lại hiện trạng sử dụng đất thì thừa đất của cụ S1, cụ S2 thuộc số thừa 04, tờ bản đồ số 25.

Như vậy, căn cứ vào thực tế việc quản lý, sử dụng đất và các tài liệu, chứng cứ thu thập được có cơ sở để xác định thừa đất số 04, tờ bản đồ số 25 tại thôn LĐ, xã PT - nay là xã QT là di sản của cụ Phạm Văn S1 và cụ Nguyễn Thị S2.

Sau khi cụ S2, cụ S1 chết, ngày 09/5/2019, UBND huyện Kinh Môn đã tiến hành thu hồi toàn bộ 797m² đất của cụ S1, cụ S2 để thực hiện dự án Bãi thải xỉ 1-Nhà máy nhiệt điện BOT Hải Dương và bồi thường, hỗ trợ đất đai số tiền 1.317.220.000đ (*Một tỉ ba trăm mười bảy triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng*). Người thừa kế di sản của cụ S1, cụ S2 đều nhất trí với số tiền bồi thường, hỗ trợ đất nhưng không thống nhất được việc phân chia nên Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư không tiến hành chi trả được. Số tiền trên Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã giao cho phòng Tài chính-Kế hoạch tạm gửi vào Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam từ ngày 31/8/2020, tính đến ngày 13/4/2021 số dư cuối kỳ là 1.318.707.552đ. Tại phiên tòa, các đương sự cũng đều xác định đây là di sản của cụ S1, cụ S2. Do đó, di sản thừa kế của cụ S1, cụ S2 là số tiền 1.318.707.552đ. Chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc sung Ngân sách nhà nước số tiền lãi phát sinh từ số tiền gửi 1.317.220.000đ từ sau ngày 13/4/2021 đến khi Hội đồng bồi thường rút ra để thực hiện việc chi trả.

2.4. Quá trình cụ S1, cụ S2 quản lý đất có sự biến động về diện tích thừa đất, cụ thể: Theo hồ sơ địa chính, bản đồ 299 năm 1986 lưu trữ tại địa phương thì thừa đất có diện tích 503m². Năm 2007, địa phương tiến hành đo đạc lại hiện

trạng sử dụng đất thì thửa đất có diện tích là 797m². Nguyên nhân của sự biến động có thể là do kỹ thuật đo đạc giữa thủ công và đo máy, cũng có thể gia đình cụ S1, cụ S2 cuốc núi để mở rộng diện tích. Xét thực tế thì thấy ông T1 là người sống cùng hai cụ từ khi còn nhỏ. Sau khi lấy bà L1 thì gia đình ông T1 sinh sống cùng hai cụ trên thửa đất. Lời khai của những người làm chứng xác định trong quá trình quản lý, sử dụng đất thì gia đình cụ S1 có cuốc núi để mở rộng diện tích đất ở. Do đó, có căn cứ xác định ông T1, bà L1 và anh T3 trong thời gian sống cùng hai cụ có công sức trong việc duy tu, tôn tạo, phát triển thửa đất này nên HĐXX sẽ tính công sức cho ông T1, bà L1 và anh T3 được nhận bằng một suất của một người thừa kế theo pháp luật.

2.5. Về nội dung tặng cho quyền sử dụng đất của cụ S1, cụ S2:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lương Thị L1 cung cấp cho Tòa án “Đơn đề nghị” đề ngày 03/4/2013, với nội dung cụ S1, cụ S2 tách cho vợ chồng anh Phạm Văn T2 và chị Lê Thị T4 398m² đất ở trong tổng số 797m² đất của hai cụ; phía ông Phạm Công Đ1 xác định: Ông là người trực tiếp viết nội dung đơn theo ý chí tự nguyện của cụ S2 nhưng cụ S1 không có mặt nên không biết. Mục đích viết “Đơn đề nghị” là để cho anh T3 có giấy tờ vay vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân Phúc Thành. Dưới mục người làm đơn cụ S2 là người trực tiếp ký chữ “Sự”, còn chữ “Xong” là do ông trực tiếp ký.

Theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án tiến hành thu thập, lấy mẫu chữ viết, chữ ký của ông Phạm Công Đ1 và tiến hành trưng cầu giám định với chữ ký “Xong”, chữ viết trong “Đơn đề nghị” với mẫu so sánh. Tại Kết luận giám định số 441/C09-P05 ngày 03/3/2021, Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: Chữ ký “Xong” dưới mục người làm đơn trên mẫu cần giám định so với chữ ký “Xong” trên mẫu so sánh do cùng một người ký ra. Chữ viết phần nội dung trên mẫu cần giám định so với chữ viết đúng tên Phạm Công Đ1 trên các mẫu so sánh do cùng một người viết ra. Như vậy, chữ viết và chữ ký “Xong” trong “Đơn đề nghị” là do ông Phạm Công Đ1 viết và ký.

Bên cạnh đó, tại biên bản xác minh ngày 12/3/2021, Quỹ tín dụng nhân dân Phúc Thành xác định: Theo quy định, quỹ tín dụng chỉ làm thủ tục cho các thành viên của quỹ vay vốn trừ trường hợp người không phải là thành viên có sổ tiết kiệm để thế chấp. Năm 2020 anh Phạm Văn T2 có nộp đơn đề nghị và trở thành thành viên của Quỹ. Đến năm 2021 anh Phạm Văn T2 làm thủ tục vay vốn số tiền 500.000.000đ với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất số 91-Lô 13, tờ bản đồ số 31 - là thửa đất anh T3 được cơ quan Nhà nước cấp tái định cư.

Xét quá trình chung sống cùng cụ S1, cụ S2: Do phát sinh mâu thuẫn nên vào năm 2005 ông Phạm Văn T1 đã đi làm ăn xa nhiều năm không về nhà, chỉ còn bà L1 và các con sống cùng hai cụ đến khi hai cụ chết. Năm 2009 bà L1, anh T3 xây dựng nhà và công trình phụ trên đất và đã được bồi thường tổng số tiền 751.758.000đ khi Nhà nước thu hồi đất của cụ S1, cụ S2 vào năm 2019.

Từ những căn cứ nêu trên có đủ cơ sở xác định ý chí tự nguyện của cụ S2

trong việc tặng cho đất vợ chồng anh T3, chị T4. Mặc dù thửa đất của cụ S1, cụ S2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc tặng cho chưa được làm thủ tục qua chính quyền địa phương nhưng thực tế vợ chồng anh T3, chị T4 đang sinh sống và có nhà ở trên đất nên cần chấp nhận sự tự nguyện tặng cho đất này của cụ S2 theo nội dung trong đơn. Theo nội dung đơn thì cụ S1, cụ S2 tách cho vợ chồng anh T3, chị T4 398m² đất (1/2 thửa đất) nhưng do cụ S1 không biết và không ký nên chỉ chấp nhận phần định đoạt của cụ S2 là 189m² đất. Do thửa đất đã bị Nhà nước thu hồi và bồi thường, hỗ trợ tiền đất nên HĐXX sẽ chia cho anh Phạm Văn T2 và chị Lê Thị T4 sẽ được hưởng ½ di sản thừa kế của cụ S2.

2.6. Hợp mặt những hàng thừa kế:

Sau khi cụ S1 chết, ngày 11/4/2017, tại nhà riêng ông Phạm Công Đ1, các ông: Phạm Văn M1, Phạm Công Đ1, Phạm Văn Viên, Phạm Văn C1, Phạm Văn T3, Phạm Văn L1, Phạm Văn V2 họp bàn về việc thực hiện di chúc số 1 của bố mẹ lập ngày 08/5/2010. Theo đó: Chia đôi thửa đất của cụ S1, cụ S2 cho vợ chồng ông Phạm Văn T1 và bà Lương Thị L1 một nửa để được toàn quyền sử dụng. Nửa còn lại giao cho ông Phạm Văn M1 và bà Lương Thị C3 được toàn quyền sử dụng và thống nhất sáng ngày 12/4/2017 anh em làm cơm cúng ông bà, bố mẹ sẽ ký biên bản này để làm bằng, để làm tiếp các thủ tục về đất ở với chính quyền địa phương. Biên bản thông qua có chữ ký của các ông Đ1, Viên, Chiến, Thắng, Lợi, Vui và Mây nhưng không có chữ ký của ông T1. Ông T1 xác định việc các anh tự ý bàn bạc, thống nhất không hỏi ý kiến ông nên ông không đồng ý với nội dung biên bản này. Do vậy, việc thống nhất thỏa thuận định đoạt toàn bộ di sản thừa kế của cụ S1, cụ S2 nêu trên không có sự tham gia và đồng ý của ông Phạm Văn T1, đã vi phạm điều cấm của pháp luật nên vô hiệu theo quy định tại Điều 123 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.7. Chia di sản thừa kế:

Theo nhận định ở trên, di sản thừa kế của cụ S1, cụ S2 là số tiền 1.318.707.552đ. Căn cứ Luật hôn nhân và gia đình xác định phần di sản thừa kế của cụ S2 là số tiền 659.353.776đ; phần di sản thừa kế của cụ S1 là số tiền 659.353.776đ và được cộng thêm một suất của một người thừa kế trong phần di sản của cụ S2.

Phần di sản thừa kế của cụ S2 là số tiền 659.353.776đ: ½ di sản được chia cho vợ chồng anh Phạm Văn T2, chị Lê Thị T4 = 329.676.888đ; ½ di sản còn lại được chia thành 09 suất thừa kế, mỗi suất thừa kế được hưởng 36.630.765đ. Trong đó, cụ S1 hưởng 01 suất thừa kế, 07 con mỗi người hưởng 01 suất thừa kế và 01 suất thừa kế chia đều cho ông T1, bà L1 và anh T3.

Phần di sản thừa kế của cụ S1 là: 659.353.776đ + 36.630.765đ = 695.984.541đ. Phần di sản này sẽ được chia thành 09 suất thừa kế, mỗi suất thừa kế được hưởng 77.331.615đ. Trong đó, 08 con mỗi con được hưởng 01 suất thừa kế và 01 suất thừa kế chia đều cho ông T1, bà L1 và anh T3.

Như vậy, anh Phạm Văn T2 và chị Lê Thị T4 được nhận 329.676.888đ;

ông Phạm Văn M1 được nhận 77.331.615đ; các ông: Phạm Công Đ1, Phạm Công V1, Phạm Văn C1, Phạm Văn T3, Phạm Văn L1, Phạm Văn V2 và Phạm Văn T1 mỗi người được nhận: $77.331.615đ + 36.630.765đ = 113.962.381đ$; bà Lương Thị L1, anh Phạm Văn T2 và ông Phạm Văn T1 mỗi người được nhận (*về phần công sức*): $113.962.381đ/3 = 37.987.460đ$.

2.8. Về chi phí giám định: Yêu cầu trưng cầu giám định của ông Phạm Văn L1 là có căn cứ nên anh Phạm Văn T2, chị Lê Thị T4 phải chịu chi phí giám định theo quy định tại khoản 2 Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Phạm Văn L1 là người nộp tạm ứng chi phí giám định với số tiền 5.000.000đ nên anh T3, chị T4 phải có nghĩa vụ hoàn trả số tiền này cho ông L1. Do anh T3, chị T4 được nhận tiền từ di sản thừa kế, để bảo đảm việc thi hành án, HĐXX sẽ đối trừ số tiền phải hoàn trả này vào số tiền của anh T3, chị T4 được nhận.

2.9. Về án phí: Ông Phạm Văn L1, ông Phạm Văn V2, ông Phạm Văn T1, anh Phạm Văn T2 và chị Lê Thị T4 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phần tài sản được chia; bà Lương Thị L1 không phải chịu án phí đối với phần công sức được chia.

Theo Điều 2 Luật người cao tuổi, các ông: Phạm Văn M1, Phạm Công Đ1, Phạm Công V1, Phạm Văn C1, Phạm Văn T3 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2.10. Đối với tài sản trên đất của gia đình bà Lương Thị L1 và gia đình ông Phạm Văn Mây không phải là di sản thừa kế. Những tài sản này đã được bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước tiến hành thu hồi, giải phóng mặt bằng, gia đình bà L1 và gia đình ông M1 nhất trí và đã nhận đủ số tiền đền bù. Các bên đương sự không ai có yêu cầu, đề nghị gì nên HĐXX không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Các điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 656, 660; Điều 109, Điều 123 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 633, Điều 646, Điều 656 Bộ luật Dân sự năm 2005; Luật Hôn nhân và gia đình qua các thời kỳ; khoản 5 Điều 26; các điều: 147, 161, 162, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ tranh chấp:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn L1 về yêu cầu chia di sản thừa kế là số tiền bồi thường hỗ trợ về đất của cụ Phạm Văn S1 và cụ Nguyễn Thị S2.

Xác định di sản thừa kế của cụ Phạm Văn S1 và cụ Nguyễn Thị S2 là số

tiền 1.318.707.552đ (*Một tỉ, ba trăm mười tám triệu, bảy trăm lẻ bảy nghìn năm trăm năm mươi hai đồng*) hiện đang được Phòng Tài chính-Kế hoạch thị xã Kinh Môn gửi giữ tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Phòng giao dịch Kinh Môn.

Xác định “Bản di chúc số 1” do ông Phạm Công Đ1 cung cấp là di chúc không hợp pháp.

Xác định những người được nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị S2, gồm: Cụ Phạm Văn S1, các ông Phạm Công Đ1, Phạm Công V1, Phạm Văn C1, Phạm Văn T3, Phạm Văn L1, Phạm Văn V2, Phạm Văn T1 và bà Lương Thị L1, anh Phạm Văn T2.

Xác định những người được nhận di sản thừa kế của cụ Phạm Văn S1, gồm các ông Phạm Văn M1, Phạm Công Đ1, Phạm Công V1, Phạm Văn C1, Phạm Văn T3, Phạm Văn L1, Phạm Văn V2, Phạm Văn T1 và bà Lương Thị L1, anh Phạm Văn T2.

Chấp nhận sự tự nguyện của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Sung ngân sách nhà nước số tiền lãi phát sinh từ số tiền gửi 1.317.220.000đ tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Phòng giao dịch Kinh Môn kể từ sau ngày 13/4/2021 đến khi Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư - UBND thị xã Kinh Môn làm thủ tục rút để thực hiện việc chi trả.

Xác định công sức duy tu, tôn tạo và phát triển di sản thừa kế của ông Phạm Văn T1, bà Lương Thị L1 và anh Phạm Văn T2 bằng một suất của một người thừa kế theo pháp luật của cụ Phạm Văn S1 và cụ Nguyễn Thị S2.

Chia cho ông Phạm Văn L1 được nhận số tiền 113.962.381đ. Anh Phạm Văn T2, chị Lê Thị T4 có nghĩa vụ hoàn trả chi phí giám định cho ông L1 số tiền 5.000.000đ. Tổng số tiền ông Phạm Văn L1 được nhận là 118. 962.381đ (*Một trăm mười tám triệu, chín trăm sáu mươi hai nghìn, ba trăm tám mươi một đồng*).

Chia cho ông Phạm Văn M1 được nhận số tiền 77.331.615đ (*Bảy mươi bảy triệu, ba trăm ba mươi một nghìn, sáu trăm mười lăm đồng*).

Chia cho các ông: Phạm Công Đ1, Phạm Công V1, Phạm Văn C1, Phạm Văn T3, Phạm Văn V2 mỗi người được nhận số tiền: 113.962.381đ (*Một trăm mười ba triệu, chín trăm sáu mươi hai nghìn, ba trăm tám mươi một đồng*).

Chia cho ông Phạm Văn T1 được nhận số tiền 151.949.841đ (*Một trăm năm mươi một triệu, chín trăm bốn mươi chín nghìn, tám trăm bốn mươi một đồng*).

Chia cho bà Lương Thị L1 được nhận số tiền 37.987.460đ (*Ba mươi bảy triệu, chín trăm tám mươi bảy nghìn, bốn trăm sáu mươi đồng*).

Chia cho chị Lê Thị T4 được nhận số tiền 164.838.444đ, trừ đi số tiền 2.500.000đ chị Lê Thị T4 phải hoàn trả chi phí giám định cho ông Phạm Văn L1. Chị Lê Thị T4 được nhận số tiền còn lại: 162.338.444đ (*Một trăm sáu mươi hai triệu, ba trăm ba mươi tám nghìn, bốn trăm bốn mươi bốn đồng*).

Chia cho anh Phạm Văn T2 được nhận 202.825.904đ, trừ đi số tiền 2.500.000đ anh Phạm Văn T2 phải hoàn trả chi phí giám định cho ông Phạm Văn

L1. Anh Phạm Văn T2 được nhận số tiền còn lại: 200.325.904đ (*Hai trăm triệu, ba trăm hai mươi năm nghìn, chín trăm lẻ bốn đồng*).

Toàn bộ số tiền trên do Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư - UBND thị xã Kinh Môn thực hiện việc chi trả sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí: Các ông: Phạm Văn M1, Phạm Công Đ1, Phạm Công V1, Phạm Văn C1, Phạm Văn T3 được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Ông Phạm Văn L1 phải chịu 5.698.119đ (*Năm triệu, sáu trăm chín mươi tám nghìn, một trăm mười chín đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về chia di sản thừa kế nhưng được trừ vào 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí ông L1 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn theo biên lai số AA/2018/0003949 ngày 12/10/2020. Ông Phạm Văn L1 phải nộp tiếp số tiền 1.698.119đ (*Một triệu, sáu trăm chín mươi tám nghìn, một trăm mười chín đồng*).

Ông Phạm Văn V2 phải chịu 5.698.119đ (*Năm triệu, sáu trăm chín mươi tám nghìn, một trăm mười chín đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về chia di sản thừa kế.

Ông Phạm Văn T1 phải chịu 7.597.492đ (*Bảy triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, bốn trăm chín mươi hai đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về chia di sản thừa kế.

Chị Lê Thị T4 phải chịu 8.241.922đ (*Tám triệu, hai trăm bốn mươi một nghìn, chín trăm hai mươi hai đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về chia di sản thừa kế.

Anh Phạm Văn T2 phải chịu 10.141.295đ (*Mười triệu, một trăm bốn mươi một nghìn, hai trăm chín mươi lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về chia di sản thừa kế.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND thị xã Kinh Môn;
- Chi cục THADS thị xã Kinh Môn;
- Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Đức Huân